

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 63

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên
Ông Phạm Việt Muôn	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Miyabe Toshiaki	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Duy Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số A01-05/2018/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61063721/20263958/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.097.148.169.718	5.174.848.359.108
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.695.892.133.334	2.538.190.912.306
111	1. Tiền		398.429.330.311	1.030.752.559.341
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.297.462.803.023	1.507.438.352.965
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	748.591.020.364	245.746.997.704
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.522.230.849	6.522.230.849
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.813.935.485)	(3.275.233.145)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		744.882.725.000	242.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.011.887.284.444	794.877.672.474
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	851.467.436.565	735.298.208.437
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	164.302.767.822	76.000.356.653
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		600.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	61.802.877.281	49.700.354.449
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(66.801.694.251)	(66.635.244.964)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		515.897.027	513.997.899
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.547.365.974.164	1.504.790.537.229
141	1. Hàng tồn kho		1.575.759.353.870	1.526.673.893.466
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.393.379.706)	(21.883.356.237)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		93.411.757.412	91.242.239.395
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	17.694.899.170	16.317.765.218
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.004.520.674	74.345.952.546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		712.337.568	578.521.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.574.325.837.508	4.263.896.885.318
210	I. Phải thu dài hạn		3.315.210.000	147.160.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.315.210.000	147.160.000
220	II. Tài sản cố định		3.035.955.342.982	3.125.643.596.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.128.846.210.335	1.177.360.154.935
222	Nguyên giá		2.436.448.149.150	2.406.880.687.938
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.307.601.938.815)	(1.229.520.533.003)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.907.109.132.647	1.948.283.441.068
228	Nguyên giá		2.083.752.293.474	2.083.646.024.608
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(176.643.160.827)	(135.362.583.540)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	65.905.365	74.150.913
231	1. Nguyên giá		668.145.436	668.145.436
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(602.240.071)	(593.994.523)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		266.896.831.459	153.037.378.243
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	266.896.831.459	153.037.378.243
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	625.917.704.845	352.159.847.799
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		599.868.684.845	326.110.827.799
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.049.020.000	26.049.020.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		642.174.842.857	632.834.752.360
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	302.133.138.982	266.790.061.826
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	17.770.273.326	15.182.576.761
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.005.116.230	1.005.116.230
269	4. Lợi thế thương mại	16	321.266.314.319	349.856.997.543
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.671.474.007.226	9.438.745.244.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.797.524.142.041	3.466.481.084.504
310	I. Nợ ngắn hạn		2.288.818.615.460	1.779.525.205.965
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	248.730.189.022	337.452.096.752
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	74.594.332.109	123.332.573.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32.450.176.301	65.002.413.203
314	4. Phải trả người lao động		125.934.474.208	141.949.767.005
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	80.198.716.066	179.177.123.193
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		259.356.700	328.878.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	115.373.577.179	41.278.121.626
320	8. Vay ngắn hạn	21	1.533.075.049.398	842.521.759.836
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		78.202.744.477	48.482.472.741
330	II. Nợ dài hạn		1.508.705.526.581	1.686.955.878.539
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.823.512.966	4.853.771.599
338	2. Vay dài hạn	21	1.221.826.226.860	1.397.884.666.529
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	250.781.168.134	254.802.782.400
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	31.274.618.621	29.414.658.011
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.873.949.865.185	5.972.264.159.922
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.873.949.865.185	5.972.264.159.922
411	1. Vốn cổ phần	23.1	1.701.011.410.000	1.361.016.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.701.011.410.000	1.361.016.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	1.337.401.533.351	1.677.421.643.351
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	23.1	15.042.973.511	15.042.973.511
415	4. Cổ phiếu quỹ	23.1	(590.000.000)	(1.020.000.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	284.226.516.225	200.532.332.920
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	322.515.570.475	437.071.758.107
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		290.184.310.472	224.128.522.051
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		32.331.260.003	212.943.236.056
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.214.341.861.623	2.282.199.152.033
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.671.474.007.226	9.438.745.244.426


Nguyễn Thị Nga
Người lập


Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.411.921.772.226	3.606.135.391.598
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(94.033.296.678)	(59.666.333.820)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.317.888.475.548	3.546.469.057.778
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(2.625.818.219.145)	(2.975.407.828.292)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		692.070.256.403	571.061.229.486
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	60.982.061.550	138.286.605.252
22	7. Chi phí tài chính	26	(89.177.141.583)	(50.495.454.685)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(81.864.987.061)	(31.479.160.371)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết	15.1	33.888.737.927	6.723.062.308
25	9. Chi phí bán hàng	27, 28	(246.945.652.262)	(234.308.544.087)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 28	(241.213.311.772)	(211.930.323.105)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		209.604.950.263	219.336.575.169
31	12. Thu nhập khác		2.687.440.405	4.608.506.940
32	13. Chi phí khác		(3.499.755.719)	(953.273.281)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(812.315.314)	3.655.233.659
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		208.792.634.949	222.991.808.828
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(33.865.447.529)	(25.942.167.337)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	3.908.388.421	7.644.855.302
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		178.835.575.841	204.694.496.793
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		100.075.840.645	113.441.189.094
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		78.759.735.196	91.253.307.699
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	589	572
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	589	572

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		208.792.634.949	222.991.808.828
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		155.922.004.872	154.722.240.403
03	Dự phòng		6.215.175.096	36.827.132.660
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.999.818.600	5.254.467.685
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(83.106.170.530)	(134.916.361.811)
06	Chi phí lãi vay	26	81.864.987.061	31.479.160.371
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		371.688.450.048	316.358.448.136
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(223.473.736.412)	842.266.226.655
10	Tăng hàng tồn kho		(49.085.460.404)	(965.975.684.285)
11	Giảm các khoản phải trả		(225.503.160.723)	(754.242.731.323)
12	Tăng chi phí trả trước		(36.720.211.108)	(38.494.127.457)
14	Tiền lãi vay đã trả		(71.127.486.327)	(30.450.356.309)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(63.447.592.608)	(28.265.390.504)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.789.468.638
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.119.956.745)	(37.317.565.646)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(341.789.154.279)	(694.331.712.095)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(155.052.236.869)	(201.296.380.950)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		163.214.488	691.358.592
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(742.940.052.778)	(1.320.883.059.401)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		239.957.327.778	1.470.133.344.679
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)		(425.109.754.491)	(281.550.803.315)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		85.799.818.230	37.907.841.567
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(997.181.683.642)	(294.997.698.828)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	25.080.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(590.000.000)	(350.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		3.072.206.352.250	3.152.518.502.088
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.562.668.993.183)	(2.080.541.740.061)
36	Cổ tức đã trả		(12.921.548.900)	(51.871.860.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		496.025.810.167	1.044.834.901.327
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(842.945.027.754)	55.505.490.404
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.538.190.912.306	1.118.786.997.741
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		646.248.782	(177.390.230)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.695.892.133.334	1.174.115.097.915

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.776 (ngày 31 tháng 12 năm 2017 6.829).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 4 công ty con sở hữu trực tiếp và 16 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty Cổ phần Pan Farm ("PAN Farm")	81,92	81,92	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	99,99	99,99	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	63,79	59,43	Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	99,99	99,99	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
--------------------	-----------------------------	-------------------------	----------------	------------------------------

Các công ty con sở hữu gián tiếp

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	78,32	78,31	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF")	80,52	80,51	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	99,96	99,95	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất, chế biến, mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản, các sản phẩm nông nghiệp khác
Công ty Cổ phần PAN-HULIC ("PHJSC")	50,97	41,76	Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Vinaseed")	80,04	65,57	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Bibica ("BBC")	50,07	50,06	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản

Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây ("HSC")	53,80	35,28	Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC")	96,41	63,22	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02	59,03	Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
-------------	----------------------------	------------------------	---------	-----------------------

Các công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	80,73	52,94	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94,00	61,63	Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.

Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty BBC

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	100	50,06	Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	100	50,06	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	100	50,06	Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	100	50,06	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	100	50,06	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kết toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4.1 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	5 năm
Thương hiệu và quan hệ khách hàng	20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí ngư trường nuôi cá

Chi phí ngư trường nuôi cá bao gồm chi phí thuê ao, đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá. Chi phí đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua thêm cổ phần tại FMC

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn đã mua thêm 4.228.730 cổ phần (tương ứng với 10,52% vốn cổ phần) của FMC từ các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại FMC tăng từ 48,82% lên 59,43%. Số chênh lệch giữa giá phí của giao dịch và giá trị phần tài sản thuần của FMC bị thay đổi là 54.665.347.482 VND đã được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 23.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Mua thêm cổ phần tại ABT

Vào ngày 3 tháng 1 năm 2019, PAN Food, một công ty con trong Tập đoàn đã mua thêm 633.375 cổ phần (tương ứng với 5,51% vốn cổ phần) của ABT từ các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại ABT tăng từ 72,82% lên 78,32%. Số chênh lệch giữa giá phí của giao dịch và giá trị phần tài sản thuần của ABT bị thay đổi là 6.014.912.263 VND đã được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 23.1*).

4.3 Mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát tại SSC

Vào ngày 17 tháng 5 năm 2019, SSC, một công ty con trong Tập đoàn đã mua lại 245.070 cổ phiếu quỹ (tương ứng với 1,81% vốn cổ phần) của SSC từ các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại SSC tăng từ 62,07% lên 63,22%. Số chênh lệch giữa giá phí của giao dịch và giá trị phần tài sản thuần của SSC bị thay đổi là 7.064.320.897 VND đã được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 23.1*).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	4.484.017.913	19.390.516.323
Tiền gửi ngân hàng	393.945.312.398	1.011.362.043.018
Các khoản tương đương tiền (*)	1.297.462.803.023	1.507.438.352.965
TỔNG CỘNG	1.695.892.133.334	2.538.190.912.306

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (bên liên quan) có thời hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	744.882.725.000	242.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh (ii)	6.522.230.849	6.522.230.849
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(2.813.935.485)	(3.275.233.145)
TỔNG CỘNG	748.591.020.364	245.746.997.704

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn còn lại dưới một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 21*).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
						VND
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.125.560.400	(1.179.996.932)	2.305.557.332	806.954.190	(1.498.603.142)
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.755	1.039.521.600	-	975.259.755	1.023.973.200	-
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	551.250.000	(133.631.000)	684.881.000	475.650.000	(209.231.000)
Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả	636.162.000	521.538.200	(114.623.800)	636.162.000	456.095.900	(180.066.100)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	487.959.001	143.588.600	(344.370.401)	487.959.001	141.933.400	(346.025.601)
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	164.448.732	284.404.200	-	164.448.732	228.238.200	-
Khác	189.733.029	189.490.373	(242.656)	189.733.029	189.496.423	(236.606)
	5.444.000.849	3.855.397.773	(1.772.864.789)	5.444.000.849	3.322.431.693	(2.234.162.449)
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-
	1.078.230.000	37.159.304	(1.041.070.696)	1.078.230.000	37.159.304	(1.041.070.696)
TỔNG CỘNG	6.522.230.849	3.892.557.077	(2.813.935.485)	6.522.230.849	3.359.590.997	(3.275.233.145)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các bên khác	844.974.519.744	726.411.040.622
- Amanda SeADood Private Limited	170.683.456.140	213.967.148.405
- Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	134.063.400.000	-
- K&H Food Impex GMBH (Yuu'n Mee)	72.415.287.000	17.936.001.930
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	24.311.743.892	24.311.743.892
- Dịch vụ Phúc Bảo Minh	443.500.632.712	470.196.146.395
- Khác	6.492.916.821	8.887.167.815
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>6.492.916.821</u>	<u>8.887.167.815</u>
TỔNG CỘNG	851.467.436.565	735.298.208.437
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(44.004.900.380)</u>	<u>(45.088.922.943)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	807.462.536.185	690.209.285.494

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	(45.088.922.943)	(25.374.056.797)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(89.723.167)	(176.720.055)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>1.173.745.730</u>	<u>1.461.142.485</u>
Số cuối kỳ	<u>(44.004.900.380)</u>	<u>(24.089.634.367)</u>

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho các bên khác	163.410.810.603	75.486.956.653
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>891.957.219</u>	<u>513.400.000</u>
TỔNG CỘNG	164.302.767.822	76.000.356.653
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(6.150.661.661)</u>	<u>(5.891.412.990)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	158.152.106.161	70.108.943.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Tạm ứng giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	13.088.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	12.522.066.884	8.182.511.501
Ký quỹ	9.215.407.976	3.896.587.976
Lãi tiền gửi dự thu	6.094.770.387	10.313.432.628
Khác	20.882.632.034	14.219.822.344
	<u>61.802.877.281</u>	<u>49.700.354.449</u>
Dài hạn		
Ký quỹ	3.315.210.000	147.160.000
TỔNG CỘNG	65.118.087.281	49.847.514.449
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.646.132.210)	(15.654.909.031)
GIÁ TRỊ THUẦN	48.471.955.071	34.192.605.418
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	46.465.748.375	30.350.827.003
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	2.006.206.696	3.841.778.415

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thành phẩm	1.142.878.195.284	1.201.146.459.158
Nguyên vật liệu	239.411.407.671	162.119.956.224
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	109.591.293.892	89.748.067.888
Công cụ, dụng cụ	58.899.356.505	46.597.007.907
Hàng hóa	17.415.984.268	24.558.544.689
Hàng mua đang đi trên đường	7.563.116.250	2.503.857.600
TỔNG CỘNG	1.575.759.353.870	1.526.673.893.466
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.393.379.706)	(21.883.356.237)
Giá trị thuần	1.547.365.974.164	1.504.790.537.229

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	(21.883.356.237)	(18.223.101.840)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(17.559.503.426)	(27.214.381.879)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	11.049.479.957	4.672.817.621
Số cuối kỳ	<u>(28.393.379.706)</u>	<u>(40.764.666.098)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	12.119.624.899	12.940.893.814
Chi phí sửa chữa, cải tạo	833.902.911	423.114.574
Chi phí thuê	990.267.851	46.041.671
Khác	3.751.103.509	2.907.715.159
	<u>17.694.899.170</u>	<u>16.317.765.218</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	204.613.842.398	192.299.570.022
Công cụ, dụng cụ	40.761.872.837	23.477.107.548
Chi phí ngư trường nuôi cá	26.883.024.719	23.865.674.579
Chi phí sửa chữa, cải tạo	11.063.179.970	11.185.138.459
Chi phí đền bù	6.761.941.111	6.881.621.485
Khác	12.049.277.947	9.080.949.733
	<u>302.133.138.982</u>	<u>266.790.061.826</u>
TỔNG CỘNG	<u>319.828.038.152</u>	<u>283.107.827.044</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tập đoàn đã thế chấp chi phí thuê đất ở Long An để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	883.365.354.521	1.328.705.548.743	138.597.766.470	41.752.214.983	14.459.803.221	2.406.880.687.938
Mua mới	3.517.263.084	20.555.041.376	11.110.271.209	1.018.109.045	-	36.200.684.714
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	9.258.399.855	580.000.000	-	-	-	9.838.399.855
Thanh lý	-	(8.288.368.616)	(2.107.992.486)	-	-	(10.396.361.102)
Khác	-	(6.075.262.255)	-	-	-	(6.075.262.255)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	896.141.017.460	1.335.476.959.248	147.600.045.193	42.770.324.028	14.459.803.221	2.436.448.149.150
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	125.976.210.810	410.498.267.821	36.570.767.913	16.644.163.099	5.463.425.204	595.152.834.847
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	(331.468.433.993)	(796.407.471.253)	(69.212.100.558)	(24.855.577.340)	(7.576.949.859)	(1.229.520.533.003)
Khấu hao trong kỳ	(24.672.736.257)	(51.858.817.918)	(6.142.982.542)	(2.064.867.527)	(570.402.096)	(85.309.806.340)
Thanh lý	-	5.240.011.735	1.988.388.793	-	-	7.228.400.528
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(356.141.170.250)	(843.026.277.436)	(73.366.694.307)	(26.920.444.867)	(8.147.351.955)	(1.307.601.938.815)
Giá trị còn lại:						
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	551.896.920.528	532.298.077.490	69.385.665.912	16.896.637.643	6.882.853.362	1.177.360.154.935
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	539.999.847.210	492.450.681.812	74.233.350.886	15.849.879.161	6.312.451.266	1.128.846.210.335
Trong đó:						
Tài sản dùng để thế chấp (Thuyết minh số 21)	104.860.409.808	153.575.118.014	28.553.691.689	-	-	286.989.219.511

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Bản quyền quan hệ khách hàng	Thương hiệu, mỗi	Khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	654.779.732.918	17.579.339.002	15.088.600.000	1.395.864.000.000	334.352.688	2.083.646.024.608
Mua mới	-	2.610.398.430	100.000.000	-	-	2.710.398.430
Thanh lý	-	-	(600.000.000)	-	-	(600.000.000)
Khác	(2.004.129.564)	-	-	-	-	(2.004.129.564)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	652.775.603.354	20.189.737.432	14.588.600.000	1.395.864.000.000	334.352.688	2.083.752.293.474
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	678.890.520	5.041.038.809	9.310.000.000	-	334.352.688	15.364.282.017
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	(55.347.995.281)	(9.396.486.746)	(10.551.516.682)	(59.732.232.143)	(334.352.688)	(135.362.583.540)
Trích hao mòn trong kỳ	(5.607.006.431)	(1.225.204.991)	(284.458.338)	(34.896.600.000)	-	(42.013.269.760)
Thanh lý	-	-	210.000.000	-	-	210.000.000
Khác	522.692.473	-	-	-	-	522.692.473
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(60.432.309.239)	(10.621.691.737)	(10.625.975.020)	(94.628.832.143)	(334.352.688)	(176.643.160.827)
Giá trị còn lại:						
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	599.431.737.637	8.182.852.256	4.537.083.318	1.336.131.767.857	-	1.948.283.441.068
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	592.343.294.115	9.568.045.695	3.962.624.980	1.301.235.167.857	-	1.907.109.132.647
Trong đó:						
Tài sản dùng để thế chấp (Thuyết minh số 21)	12.029.526.154	-	-	-	-	12.029.526.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ") với giá trị ghi sổ còn lại là 27.547.926.144 VND. Đây là khu đất của SSC, một công ty con của Tập đoàn, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon – Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành, SSC chưa ghi nhận việc bàn giao đất Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	314.704.875	353.440.561	668.145.436
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	353.440.561	353.440.561
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	(240.553.962)	(353.440.561)	(593.994.523)
Khấu hao trong kỳ	(8.245.548)	-	(8.245.548)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(248.799.510)	(353.440.561)	(602.240.071)
Giá trị còn lại:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	74.150.913	-	74.150.913
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	65.905.365	-	65.905.365

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí dự án nhà máy Bibica Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và nông sản	162.630.694.975	121.584.593.217
Nhà kính trang trại Đơn Dương	46.947.398.600	-
Dự án Củ Chi và Sơn La	21.642.922.598	-
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	11.103.862.672	11.103.862.672
Mở rộng dự án trang trại nuôi tôm Tân Nam	9.168.618.741	4.148.828.238
Khác	2.530.296.398	8.881.102.764
	<u>12.873.037.475</u>	<u>7.318.991.352</u>
TỔNG CỘNG	<u>266.896.831.459</u>	<u>153.037.378.243</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	599.868.684.845	326.110.827.799
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	26.049.020.000	26.049.020.000
TỔNG CỘNG	<u>625.917.704.845</u>	<u>352.159.847.799</u>

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("584 Nha Trang")	82.661.042.626	43,23	76.681.581.297	43,23
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam ("VFG") (*)	<u>517.207.642.219</u>	41,88	<u>249.429.246.502</u>	20,00
	<u>599.868.684.845</u>		<u>326.110.827.799</u>	

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã mua thêm 6.916.061 cổ phiếu của VFG với giá chào mua là 38.500 VND/cổ phiếu theo Thông báo số 93.18/PAN-CV ngày 2 tháng 11 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

	584 Nha Trang		VFG	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	62.808.805.688	243.800.653.250		306.609.458.938
Đầu tư trong kỳ	<u>2.045.220.000</u>	<u>266.792.876.419</u>		<u>268.838.096.419</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>64.854.025.688</u>	<u>510.593.529.669</u>		<u>575.447.555.357</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.872.775.609	5.628.593.252		19.501.368.861
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	6.425.096.629	27.463.641.298		33.888.737.927
Cổ tức loại trừ	<u>(2.490.855.300)</u>	<u>(26.478.122.000)</u>		<u>(28.968.977.300)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>17.807.016.938</u>	<u>6.614.112.550</u>		<u>24.421.129.488</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>76.681.581.297</u>	<u>249.429.246.502</u>		<u>326.110.827.799</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>82.661.042.626</u>	<u>517.207.642.219</u>		<u>599.868.684.845</u>

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình (*)	99.938	13.333.640.000	99.938	13.333.640.000
Đơn vị khác (*)	94.188	<u>12.715.380.000</u>	94.188	<u>12.715.380.000</u>
TỔNG CỘNG		<u>26.049.020.000</u>		<u>26.049.020.000</u>

(*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	VND		
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	117.971.511.918	459.489.829.889	577.461.341.807
Phân bổ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(38.372.694.880)	(189.231.649.384)	(227.604.344.264)
Phân bổ trong kỳ	(5.606.157.532)	(22.984.525.692)	(28.590.683.224)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(43.978.852.412)	(212.216.175.076)	(256.195.027.488)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	79.598.817.038	270.258.180.505	349.856.997.543
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	73.992.659.506	247.273.654.813	321.266.314.319

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải trả cho các bên khác	247.731.174.598	334.857.260.208
<i>Công ty TNHH Giống cây trồng</i>		
<i>Vạn Xuyên - Trung Quốc</i>	12.716.043.590	62.783.814.475
<i>Khác</i>	235.015.131.008	272.073.445.733
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	999.014.424	2.594.836.544
TỔNG CỘNG	248.730.189.022	337.452.096.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức (*)	23.816.250.000	38.106.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil (*)	16.183.750.000	61.894.000.000
Trả trước từ các bên khác	34.594.332.109	23.332.573.609
TỔNG CỘNG	74.594.332.109	123.332.573.609

(*) Đây là khoản ứng trước cho SSC, một công ty con của Tập đoàn theo Hợp đồng Liên doanh và Góp vốn. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, các hợp đồng này vẫn chưa được hoàn thành và SSC đang trong quá trình thảo luận với các đối tác liên quan đến khả năng thực hiện hoặc chấm dứt hợp đồng trong tương lai.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.668.228.667	34.871.174.020	(63.023.277.594)	22.516.125.093
Thuế giá trị gia tăng	8.754.300.097	20.058.877.368	(19.765.407.859)	9.047.769.606
Thuế thu nhập cá nhân	5.353.998.747	14.310.769.284	(18.918.274.060)	746.493.971
Khác	225.885.692	2.226.897.014	(2.312.995.075)	139.787.631
TỔNG CỘNG	65.002.413.203	71.467.717.686	(104.019.954.588)	32.450.176.301

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí quảng cáo	27.392.872.401	40.873.286.273
Chi phí lãi vay	25.107.491.637	25.284.863.948
Chiết khấu thanh toán	4.791.843.145	5.741.524.450
Chi phí vận chuyển	4.663.245.616	10.003.090.605
Phí bản quyền	4.254.815.650	3.877.921.600
Lương và thưởng	2.208.250.000	46.068.382.878
Hoa hồng môi giới	1.966.156.282	33.188.725.115
Khác	9.814.041.335	14.139.328.324
TỔNG CỘNG	80.198.716.066	179.177.123.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức (*)	45.710.250.000	-
Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil (*)	14.289.750.000	-
Quỹ lương phải trả nhân viên	14.274.804.608	15.648.588.179
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn	7.592.959.263	5.750.101.792
Nhận ký quỹ	4.129.988.320	-
Lãi trái phiếu	1.581.460.272	781.150.685
Cổ tức phải trả	876.379.310	900.482.110
Khác	26.917.985.406	18.197.798.860
	<u>115.373.577.179</u>	<u>41.278.121.626</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ	4.823.512.966	4.853.771.599
	<u>120.197.090.145</u>	<u>46.131.893.225</u>
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	119.747.090.145	45.681.893.225
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	450.000.000	450.000.000

(*) Đây là giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của SSC (mặc dù SSC chưa yêu cầu và SSC cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
					VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	836.162.956.146	2.972.206.352.250	(2.448.781.021.883)	1.917.386.402	1.361.505.672.915
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 21.3)	-	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	-	67.000.000.000	-	-	67.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	6.358.803.690	2.228.544.093	(4.017.971.300)	-	4.569.376.483
	<u>842.521.759.836</u>	<u>3.141.434.896.343</u>	<u>(2.452.798.993.183)</u>	<u>1.917.386.402</u>	<u>1.533.075.049.398</u>
Vay dài hạn					
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	225.182.566.034	-	(112.098.544.093)	363.677.952	113.447.699.893
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 21.3)	1.202.000.000.000 (29.297.899.505)	- (7.438.136.986)	(67.000.000.000) 10.114.563.458	-	1.135.000.000.000 (26.621.473.033)
Chi phí phát hành trái phiếu	1.397.884.666.529	(7.438.136.986)	(168.983.980.635)	363.677.952	1.221.826.226.860
	<u>2.240.406.426.365</u>	<u>3.133.996.759.357</u>	<u>(2.621.782.973.818)</u>	<u>2.281.064.354</u>	<u>2.754.901.276.258</u>
TỔNG CỘNG					

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	445.000.000.000	Ngày 22 tháng 7 năm 2019	6	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	11.846.000	276.841.020.000	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 10 năm 2019	Từ 3,2 đến 3,4	Nhà cửa, máy móc, phương tiện vận tải và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	8.554.000	199.906.980.000	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2019 đến ngày 27 tháng 10 năm 2019	Từ 3,2 đến 3,3	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	5.082.000	118.766.340.000	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2019 đến ngày 5 tháng 9 năm 2019	Từ 3,4 đến 3,5	Nhà cửa, máy móc, phương tiện vận tải và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.402.922	102.896.291.814	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2019 đến ngày 20 tháng 11 năm 2019	Từ 3,8 đến 4	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị phải thu khách hàng và hàng tồn kho
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	-	77.227.382.150	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019	Từ 5,2 đến 5,8	Quyền sử dụng đất, phải thu khách hàng và hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	-	56.064.010.071	Ngày 28 tháng 9 năm 2019	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	25.340.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2019	6	5.996.940 cổ phiếu của SSC
Ngân Hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	984.168	23.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2019 đến ngày 10 tháng 10 năm 2019	7	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	16.069.012.446	Ngày 29 tháng 11 năm 2019	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ	646.000	15.097.020.000	Ngày 27 tháng 10 năm 2019	3,3	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	5.297.616.434	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày 10 tháng 10 năm 2019	4,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, thương mại phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho
TỔNG CỘNG		1.361.505.672.915			

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	97.400.000.000	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024	7	Chi phí sử dụng đất trả trước, công trình và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	10.764.047.998	60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên	6	1.500.000 cổ phiếu SSC do Vinaseed nắm giữ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh xuân	8.742.518.193	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2019 đến ngày 8 tháng 8 năm 2022	5	316.000 cổ phiếu của Vinaseed
	1.110.510.185	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2019 đến ngày 20 tháng 10 năm 2022	8,5	Cơ sở hạ tầng của dự án

TỔNG CỘNG

118.017.076.376

Trong đó:

Vay dài hạn

113.447.699.893

Vay dài hạn đến hạn trả

4.569.376.483

21.3 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành ngắn hạn theo mệnh giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Trái chủ	Số lượng	Mệnh giá VND	Giá trị VND	Lãi suất/năm %	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Hà Nội	100	1.000.000.000	100.000.000.000	9	Ngày 29 tháng 5 năm 2020	Tin chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành theo mệnh giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Trái chủ	Số lượng	Mệnh giá	Giá trị VND	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	845	1.000.000.000	845.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023	7.720.577 cổ phần của BBC		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	170	1.000.000.000	170.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023	7.720.577 cổ phần của BBC		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hanwha Life Việt Nam	75	1.000.000.000	75.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023	7.720.577 cổ phần của BBC		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội	60	1.000.000.000	60.000.000.000	9%	Ngày 14 tháng 5 năm 2020	Tín chấp		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	45	1.000.000.000	45.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023	7.720.577 cổ phần của BBC		
Cá nhân khác	7	1.000.000.000	7.000.000.000	9%	Ngày 14 tháng 5 năm 2020	Tín chấp		
TỔNG CỘNG	1.202		1.202.000.000.000					
Chi phí phát hành			(26.621.473.033)					
Giá trị thuần			1.175.378.526.967					

Trong đó:

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả

1.108.378.526.967
67.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc như được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.177.236.300.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	128.226.531.546	390.694.081.881	2.716.667.056.778
Tăng vốn trong kỳ	24.780.000.000	(420.000.000)	561.000.000	-	-	24.921.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(350.000.000)	-	-	(350.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	113.441.189.094	113.441.189.094
Trích lập quỹ	-	-	-	99.480.949.277	(99.480.949.277)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(39.543.799.669)	(39.543.799.669)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	(74.227.636.816)	(74.227.636.816)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(9.827.651.799)	-	(9.827.651.799)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.714.930.184)	(2.714.930.184)
Khác	-	-	-	-	(2.365.552.303)	(2.365.552.303)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.202.016.300.000	1.020.651.143.351	(350.000.000)	217.879.829.024	285.802.402.726	2.725.999.675.101

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.361.016.300.000	1.677.421.643.351	15.042.973.511	(1.020.000.000)	200.532.332.920	437.071.758.107	3.690.065.007.889
Tăng vốn trong kỳ (*)	339.995.110.000	(340.020.110.000)	-	-	-	-	(25.000.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	1.020.000.000	-	-	1.020.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(590.000.000)	-	-	(590.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	100.075.840.645	100.075.840.645
Trích lập quỹ	-	-	-	-	89.546.616.102	(89.546.616.102)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(50.788.054.855)	(50.788.054.855)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	-	(67.744.580.642)	(67.744.580.642)
Sử dụng quỹ (**)	-	-	-	-	(5.852.432.797)	-	(5.852.432.797)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.096.189.299)	(8.096.189.299)
Khác	-	-	-	-	-	1.543.412.621	1.543.412.621
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.701.011.410.000	1.337.401.533.351	15.042.973.511	(590.000.000)	284.226.516.225	322.515.570.475	3.659.608.003.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 11 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn tất phát hành 33.999.511 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn và tái phát hành 102.000 cổ phiếu quỹ với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 02-10/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 10 năm 2018.

Việc phát hành đã được chấp thuận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Quyết định số 1303/UBCK-QLCB ngày 28 tháng 2 năm 2019 và bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

(**) Tập đoàn sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.361.016.300.000	1.177.236.300.000
Tăng trong kỳ	<u>339.995.110.000</u>	<u>24.780.000.000</u>
Số cuối kỳ	<u>1.701.011.410.000</u>	<u>1.202.016.300.000</u>

23.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Số cổ phần	Số cổ phần
Cổ phiếu đã được duyệt	170.101.141	136.101.630
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	170.101.141	136.101.630
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(59.000)	(102.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	170.042.141	135.999.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Điều chỉnh lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	100.075.840.645	113.441.189.094
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(25.394.027.428)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	100.075.840.645	88.047.161.666
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (ii)	170.049.705	153.993.296
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	589	572

(i) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại sau khi phân bổ thực tế cho các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ này đã được điều chỉnh do việc phát hành 33.999.511 cổ phiếu phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu (Thuyết minh số 23.1).

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ trước đã được điều chỉnh do việc phát hành 33.999.511 cổ phiếu phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
Tổng doanh thu	3.411.921.772.226	3.606.135.391.598
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.406.560.737.617	3.584.412.794.259
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.883.136.834	18.644.649.717
<i>Khác</i>	1.477.897.775	3.077.947.622
Các khoản giảm trừ doanh thu	(94.033.296.678)	(59.666.333.820)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(63.366.643.621)	(27.608.329.103)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(30.298.498.137)	(30.430.445.307)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(368.154.920)	(1.627.559.410)
Doanh thu thuần	<u>3.317.888.475.548</u>	<u>3.546.469.057.778</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.312.527.440.939	3.524.746.460.439
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.883.136.834	18.644.649.717
<i>Khác</i>	1.477.897.775	3.077.947.622
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	3.315.148.789.603	3.543.185.016.798
<i>Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	2.739.685.945	3.284.040.980

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
Lãi tiền gửi	50.945.602.489	35.847.390.651
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.471.840.633	9.549.069.219
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	91.660.477.602
Khác	1.564.618.428	1.229.667.780
TỔNG CỘNG	<u>60.982.061.550</u>	<u>138.286.605.252</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn hàng bán	2.616.578.708.645	2.937.520.239.577
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.058.165.845	37.181.842.634
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.023.934.825	705.746.081
Khác	1.157.409.830	-
TỔNG CỘNG	<u>2.625.818.219.145</u>	<u>2.975.407.828.292</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi vay	81.864.987.061	31.479.160.371
Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.984.363.353	13.306.515.609
Khác	327.791.169	5.709.778.705
TỔNG CỘNG	<u>89.177.141.583</u>	<u>50.495.454.685</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	76.768.216.408	73.002.980.500
Chi phí vận chuyển	74.525.369.502	67.212.619.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.923.767.461	33.258.350.222
Chi phí môi giới	3.076.682.385	3.858.314.400
Chi phí khấu hao	2.824.296.672	1.431.775.965
Khác	51.827.319.834	55.544.503.804
TỔNG CỘNG	<u>246.945.652.262</u>	<u>234.308.544.087</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	91.541.298.528	84.474.117.278
Chi phí khấu hao	45.814.365.135	24.541.784.760
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ (Thuyết minh số 16)	28.590.683.224	34.128.232.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.593.491.500	14.383.120.307
Khác	52.673.473.385	54.403.067.867
TỔNG CỘNG	<u>241.213.311.772</u>	<u>211.930.323.105</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	2.488.918.284.902	2.939.833.679.124
Chi phí nhân công	472.492.566.235	355.094.561.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.650.902.489	206.876.432.247
Chi phí khấu hao và hao mòn	127.331.321.648	81.139.099.556
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ (Thuyết minh số 16)	28.590.683.224	34.128.232.893
Khác	160.953.961.064	78.124.267.593
TỔNG CỘNG	<u>3.504.937.719.562</u>	<u>3.695.196.272.971</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015. ABT được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT từ năm 2015 là 10%.
- ▶ Tại Vinaseed: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, Vinaseed nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận Vinaseed là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Vinaseed được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- ▶ Tại SSC: Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, SSC nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì SSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- ▶ Tại FMC: Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:
 - (i) Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong suốt thời gian hoạt động; và
 - (ii) Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ này	34.033.447.530	25.942.167.337
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(168.000.001)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.908.388.421)	(7.644.855.302)
TỔNG CỘNG	29.957.059.108	18.297.312.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	208.792.634.949	222.991.808.828
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn:		
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%	4.812.337.174	5.592.976.742
Hoạt động khoa học công nghệ: 10%	860.702.712	2.666.790.018
Hoạt động khác: 20%	15.068.251.200	13.956.655.500
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	11.018.503.843	748.262.745
Phân bổ lợi thế thương mại	2.724.101.554	3.370.474.742
Lỗi kỳ trước chuyển sang tại công ty con	4.179.487.407	4.092.198.341
Lãi từ công ty liên kết	(6.777.747.585)	(1.344.612.462)
Thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(168.000.001)	-
Thu nhập cổ tức	(1.639.308.590)	(11.348.477.841)
Khác	(121.268.606)	563.044.250
Chi phí thuế TNDN	29.957.059.108	18.297.312.035

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ này và kỳ trước thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
				VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	6.016.424.902	6.550.016.580	(533.591.678)	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.301.603.562	4.181.132.966	120.470.596	3.030.402.911
Chi phí phải trả	5.550.469.075	3.598.736.201	(453.055.785)	890.847.627
Lãi chưa thực hiện	293.860.861	300.580.043	(6.719.182)	47.528.673
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.207.255.801	293.850.922	672.721.805	1.082.856.193
Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	379.996.552	193.132.403	186.864.149	(83.288.923)
Dự phòng khoản đầu tư tài chính	-	44.465.073	(44.465.073)	-
Giao dịch bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573		
	17.770.273.326	15.182.576.761		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(249.845.709.604)	(254.802.782.400)	4.901.622.119	2.676.508.821
Lỗi chưa thực hiện	(935.458.530)	-	(935.458.530)	-
	(250.781.168.134)	(254.802.782.400)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			3.908.388.421	7.644.855.302

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đồng	Tiền chi cho hoạt động chứng chỉ tiền gửi Lãi tiền gửi Bán hàng hóa Phí tư vấn, dịch vụ Thu nhập cho thuê	3.711.936.171.497 32.468.279.913 2.517.324.715 973.444.923 49.769.831	878.355.637.171 5.284.614.543 2.556.283.813 1.011.892.806 -	
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	26.478.122.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy Sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.490.855.300	1.032.539.400	
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ Tạm ứng Bán hàng hóa	329.950.000 190.500.000 11.171.961	152.140.000 -	
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Cùng Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	446.727.273 -	468.000.000	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Cổ đồng	Bán hàng hóa	159.189.269	232.079.604	
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Cổ đồng	Bán hàng hóa	52.000.000	15.843.636	
Lotte Confectionery Co., Ltd	Cổ đồng công ty con	Mua hàng hóa	-	15.954.883.668	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Phí thuê văn phòng	327.600.000	327.600.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tập đoàn như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	25.676.288.472	27.502.689.001
	916.995.128	650.000.000
	26.593.283.600	28.152.689.001

Lương
Thưởng

TỔNG CỘNG

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Lotte Confectionery Co., Ltd	Cổ đồng công ty con	Bán hàng hóa	6.384.558.370	8.841.895.364
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Cổ đồng	Bán hàng hóa	51.980.000	10.815.000
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	25.151.950	25.151.950
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đồng	Bán hàng hóa	31.226.501	9.305.501
			6.492.916.821	8.887.167.815
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	885.489.100	513.400.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đồng	Phí dịch vụ	6.468.119	-
			891.957.219	513.400.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đồng	Lãi dự thu	1.916.095.796	3.234.457.105	
Công ty Cổ phần CSCBC Việt Nam	Bên liên quan cũ	Đặt cọc thuê văn phòng	-	528.121.310	
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Chi hộ	10.910.900	-	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000	
			2.006.206.696	3.841.778.415	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Cùng Chủ tịch HĐQT	Phí dịch vụ	874.564.424	2.264.836.544	
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí tư vấn	124.450.000	330.000.000	
			999.014.424	2.594.836.544	
Phải trả ngắn hạn khác					
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT	Thù lao	450.000.000	450.000.000	
Vay trái phiếu ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đồng	Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	-	
Vay trái phiếu dài hạn					
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đồng	Trái phiếu phát hành	60.000.000.000	60.000.000.000	

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Doanh thu					VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	811.831.992.638	2.506.056.482.910	-	-	3.317.888.475.548
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	642.779.400	3.653.440.007	-	(4.296.219.407)	-
Tổng doanh thu	812.474.772.038	2.509.709.922.917	-	(4.296.219.407)	3.317.888.475.548
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	124.347.324.097	124.340.174.180	(9.606.450.997)	(30.288.412.331)	208.792.634.949
Chi phí thuế TNDN	(19.172.193.143)	(10.181.726.061)	(603.139.904)	-	(29.957.059.108)
Lợi nhuận thuần sau thuế	105.175.130.954	114.158.448.119	(10.209.590.901)	(30.288.412.331)	178.835.575.841
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	2.541.209.407.283	4.808.763.423.871	4.834.412.851.317	(2.530.681.948.571)	9.653.703.733.900
Tài sản không phân bổ					17.770.273.326
Tổng tài sản					9.671.474.007.226
Nợ phải trả bộ phận	599.223.396.500	1.717.642.269.192	1.557.928.105.963	(328.050.797.748)	3.546.742.973.907
Công nợ không phân bổ					250.781.168.134
Tổng công nợ					3.797.524.142.041
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	9.734.682.889	36.304.401.680	-	-	46.039.084.569
Tài sản cố định hữu hình	491.362.000	2.219.036.430	-	-	2.710.398.430
Tài sản cố định vô hình					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Doanh thu					VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	847.192.552.328	2.699.276.505.450	-	-	3.546.469.057.778
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(431.209.750)	(1.473.085.087)	-	1.904.294.837	-
Tổng doanh thu	846.761.342.578	2.697.803.420.363	-	1.904.294.837	3.546.469.057.778
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	167.692.949.774	49.903.173.498	296.961.339	5.098.724.215	222.991.808.826
Chi phí thuế TNDN	(12.793.427.438)	(5.503.884.597)	-	-	(18.297.312.035)
Lợi nhuận thuần sau thuế	154.899.522.336	44.399.288.901	296.961.339	5.098.724.215	204.694.496.791
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	3.225.617.026.195	4.989.590.243.672	4.205.746.583.275	(2.997.391.185.477)	9.423.562.667.665
Tài sản không phân bổ					15.182.576.761
Tổng tài sản					9.438.745.244.426
Nợ phải trả bộ phận	473.728.486.057	1.887.261.924.673	1.152.989.099.121	(302.301.207.747)	3.211.678.302.104
Công nợ không phân bổ					254.802.782.400
Tổng công nợ					3.466.481.084.504
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	35.551.861.699	127.223.997.090	45.999.000	-	162.821.857.789
Tài sản cố định hữu hình	30.249.384.664	-	-	-	30.249.384.664
Tài sản cố định vô hình					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn. Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 7 và 8. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Các khoản vay, trái phiếu	1.533.075.049.398	1.221.826.226.860	2.754.901.276.258
Phải trả người bán ngắn hạn	248.730.189.022	-	248.730.189.022
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	163.228.959.063	-	163.228.959.063
	<u>1.945.034.197.483</u>	<u>1.221.826.226.860</u>	<u>3.166.860.424.343</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các khoản vay	842.521.759.836	1.397.884.666.529	2.240.406.426.365
Phải trả người bán ngắn hạn	337.452.096.752	-	337.452.096.752
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	141.212.688.342	-	141.212.688.342
	<u>1.321.186.544.930</u>	<u>1.397.884.666.529</u>	<u>2.719.071.211.459</u>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, Nợ phải thu, Nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, Chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, Máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 21*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	3.893.487.666	9.040.029.243
Từ 1 - 5 năm	7.034.722.757	15.642.690.694
Trên 5 năm	66.498.749.096	63.986.989.587
TỔNG CỘNG	<u>77.426.959.519</u>	<u>88.669.709.524</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019